

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 107/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25-4-2024

“V/v tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Lâu

2. Ông Đỗ Duy Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Trần Khắc Huy là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.**

Ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về “tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXX-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Thu T sinh năm: 1981

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. **Bị đơn:** ông Phan Văn Th sinh năm: 1978

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Bà T có mặt, ông Th vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13 tháng 11 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: bà và ông Nguyễn Văn Th tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông Th thường đi chơi và đánh bà nên bà và ông Th sống ly thân với nhau từ tháng 11 năm 2003 đó đến nay, không có trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Th nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: bà và ông Thuận có 04 con chung tên Phan Thị Ngọc T1, sinh ngày 06 tháng 4 năm 2001, Phan Thị Ngọc T2, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2002, Phan Thị Ngọc T3,

sinh ngày 14 tháng 02 năm 2005 đều đã trưởng thành và Phan Thị Ngọc T4, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2009 hiện đang sống với ông Th, ly hôn bà đồng ý để ông Th nuôi cháu T4, xin không cấp dưỡng nuôi con; còn cháu T1, T2, T3 đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng ông Th không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên, ông Th đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Th là phù hợp Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện ông Phan Văn Th về việc xin ly hôn. Ông Th cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thu T và ông Phan Văn Th tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2000 được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13 tháng 8 năm 2001 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Th được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống bà T xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông Th thường đi chơi và đánh bà. Còn ông Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Th vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T chứng tỏ ông Th không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng. Mặt khác, bà T và ông Th có thời gian dài không còn chung sống vợ chồng với nhau nên tình cảm không còn thể hiện qua việc bà T cương quyết xin ly hôn cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho bà T ly hôn với ông Th là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: bà T và ông Th có 04 con chung tên Phan Thị Ngọc T1, sinh ngày 06 tháng 4 năm 2001, Phan Thị Ngọc T2, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2002, Phan Thị Ngọc T3, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2005 đều đã trưởng thành và Phan Thị Ngọc T4, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2009 hiện đang sống với ông Th. Nay bà đồng ý để ông Th nuôi cháu T4, ông Th vắng mặt nên không có ý kiến về việc nuôi con chung. Xét thấy, cháu T4 hiện đang sống với ông Th đã lâu dài và ổn định, cần được sự chăm sóc của ông Th nhiều hơn và tránh sự xáo

trộn cuộc sống của cháu T4. Do đó, giao cháu T4 cho ông Th tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp nguyện vọng của cháu T4 mong muốn được sống với ông Th. Về cấp dưỡng nuôi con: ông Th vắng mặt nên không có yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Phan Văn T
2. Về con chung,
 - 2.1 Giao 01 con chung tên Phan Thị Ngọc T4, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2009 cho ông Phan Văn Th trực tiếp nuôi dưỡng.
 - 2.2 Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với bà Nguyễn Thị Thu T do ông Th không yêu cầu.
 - 2.3 Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu bà T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì ông Phan Văn Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với bà T.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015067 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với ông Phan Văn Th thời hạn kháng cáo trên được tính kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.
6. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Ủy ban nhân dân xã B,
huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ

